

Số: 278/TB-UBND

Tân Hội, ngày 07 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện để thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân xã Tân Hội

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số; Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; Nghị định số 309/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 2117/QĐ-BTP ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần, toàn trình và trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 4554/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính đủ

điều kiện để thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tư pháp tỉnh An Giang;

Ủy ban nhân dân xã Tân Hội thông báo công khai danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện để thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân xã Tân Hội nhằm tạo điều kiện thuận lợi phục vụ nhu cầu giải quyết thủ tục hành chính của tổ chức, doanh nghiệp (*Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện để thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân xã đính kèm theo*).

UBND xã Tân Hội trân trọng thông báo công khai cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính được biết và thực hiện theo đúng quy định. /.

Nơi nhận: *banh*

- VP UBND tỉnh (KS TTHC);
- CT, PCT UBND xã;
- LĐ TTPVHCC xã;
- LĐ các Phòng chuyên môn;
- Công khai trên trang TTĐT xã;
- Lưu: VT, (ltkhoanh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Vũ

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG
TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẬP TRUNG CỦA BỘ TƯ PHÁP THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA UBND XÃ TÂN HỘI
(Kèm theo Thông báo số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2026
của Ủy ban nhân dân xã Tân Hội)

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	GH I CH Ú
I	Lĩnh vực Chứng thực		
1	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	
2	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	
II	Lĩnh vực Hộ tịch		
1	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	
2	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	
3	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	
4	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
5	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	
6	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	
7	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	

8	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	
9	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	
10	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
11	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	
12	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	
13	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	
14	1.005461	Đăng ký lại khai tử	
15	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
16	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	
17	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	
18	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
19	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	
20	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	
21	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
22	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	
23	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	
24	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	
25	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	

26	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	
27	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	
28	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	
29	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
30	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
31	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	
III	Lĩnh vực Nuôi con nuôi		
1	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
2	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	
3	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	
4	1.003198	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	
5	1.003179	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	
IV	Lĩnh vực Hòa giải thương mại		
1	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	
2	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	
3	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	
4	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	

5	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	
---	----------	--	--

PHỤ LỤC II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND XÃ TÂN HỘI

STT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	Lĩnh vực Chứng thực		
1	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	
2	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	
3	2.001019	Chứng thực di chúc	
4	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	
5	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	
6	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	
7	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	
8	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	

9	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	
10	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	
II	Lĩnh vực Bồi thường nhà nước		
01	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	
III	Lĩnh vực Hộ tịch		
1	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	
2	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	
3	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	
4	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	
5	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	
6	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	
7	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	
8	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
IV	Lĩnh vực Nuôi con nuôi		
1	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	